AI DRAFT · Điểm nhấn chính

Macro Brief – Kinh tế Việt Nam tháng 10/2026

Báo cáo này là bản tóm tắt Cập nhật vĩ mô tháng ở dạng ngắn gọn hơn và trực quan hóa quanh bốn chủ đề chính – sản xuất và tiêu dùng, lạm phát, thương mại và đầu tư, cùng thị trường tiền tệ. Mỗi phần đều mở đầu bằng những con số đáng chú ý, tiếp đến là các biểu đồ đứng sau, và khép lại bằng một đoạn diễn giải ngắn.

01 Sản xuất · Tiêu dùng

02 Lạm phát

03 Thương mại · Đầu tư

04 Tiền tệ · Tỷ giá

Khuyến cáo · Phần này của báo cáo ("Điểm nhấn chính · Trực quan hóa") do Claude AI tái cấu trúc và trực quan hóa từ báo cáo kinh tế vĩ mô gốc do Trung tâm Nghiên cứu Chứng khoán Shinhan Việt Nam biên soạn (bản gốc có giá trị tham chiếu chính thức). Phần này chỉ truyền tải các số liệu và sự kiện đã nêu trong bản gốc, không chứa khuyến nghị đầu tư, giá mục tiêu, và không được dùng làm căn cứ cho bất kỳ quyết định đầu tư nào.

01 Sản xuất & Tiêu dùng

Sản xuất công nghiệp tháng 10 tăng 14.98% YoY, mức cao nhất kể từ tháng 7, trong khi PMI duy trì trên 50 tháng thứ 16 liên tiếp dù cơ cấu bên trong suy yếu. Bán lẻ và khách quốc tế đều giữ nhịp.

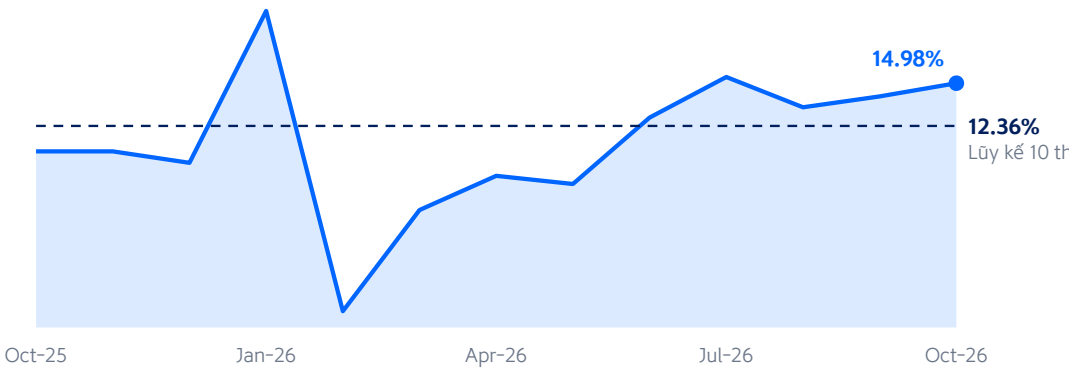
14.98%
Sản xuất công nghiệp, T10, YoY
Lũy kế 10T2026 đạt 12.36% – mức cao nhất trong 10 tháng kể từ 2019

52.3
PMI, tháng 10
Tháng thứ 16 trên 50, tăng từ 51.9 của tháng 9

14.74%
Bán lẻ, T10, YoY
Lũy kế 10T2026 13.5% danh nghĩa, 7.7% thực tế

1.85mn
Khách quốc tế, tháng 10
Lũy kế 10T2026 19.5mn, +13.8% YoY

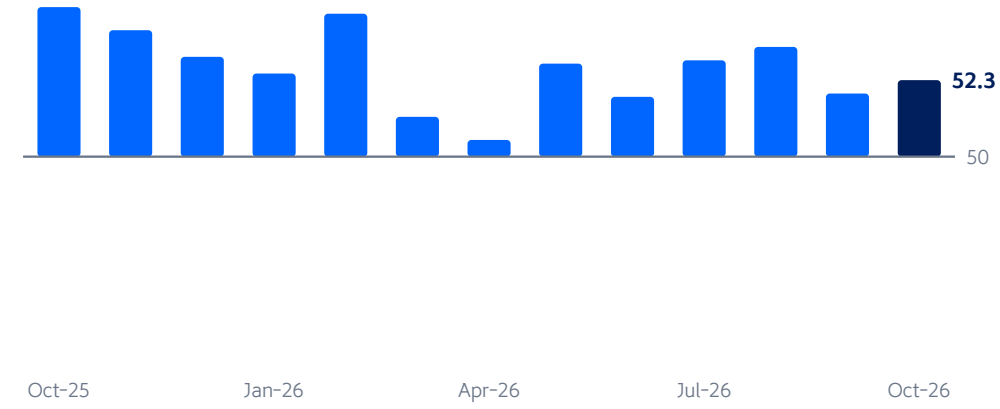
Chỉ số sản xuất công nghiệp, YoY theo tháng %



Mười ba mức tăng YoY theo tháng. Đường nét đứt là mức lũy kế 10 tháng 12.36%; tháng 10 nằm hẳn trên mức này, tháng thứ năm liên tiếp trên 12%.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

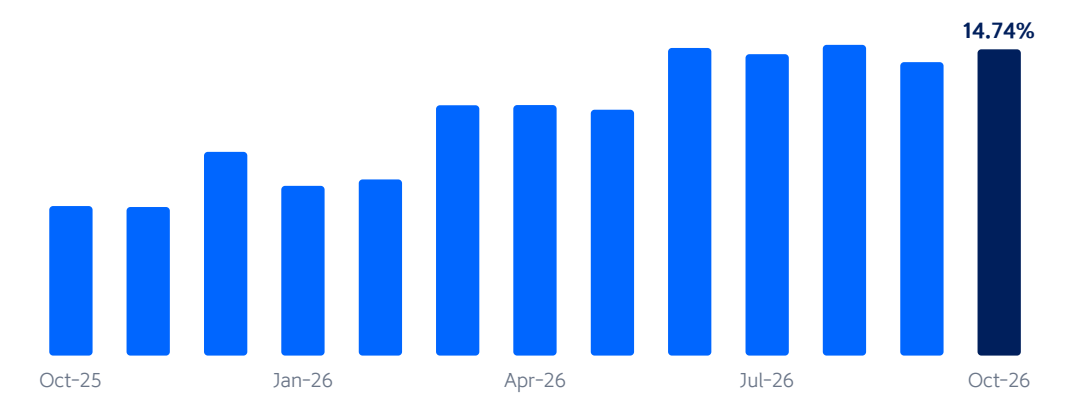
PMI, khoảng cách so với ngưỡng mở rộng 50



Cột thể hiện khoảng cách so với mốc 50 – ranh giới giữa mở rộng và thu hẹp của sản xuất. Chỉ số đã duy trì trên mốc này 16 tháng liên tiếp.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

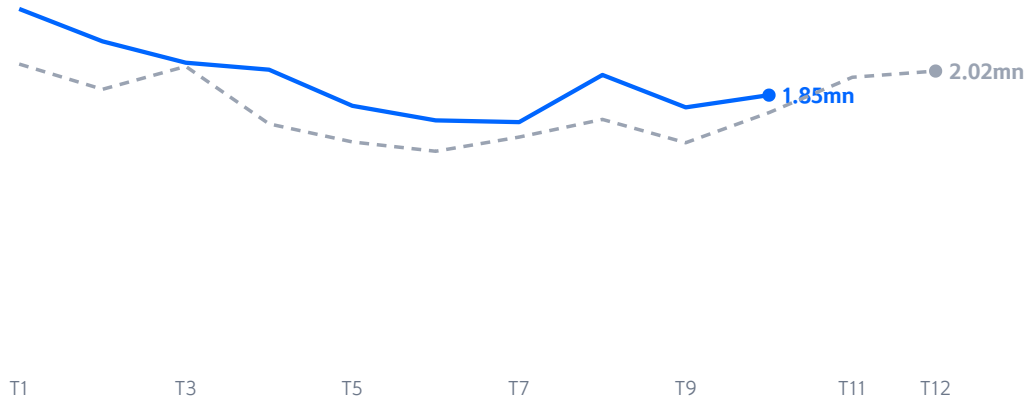
Tăng trưởng bán lẻ, YoY theo tháng %



Tăng trưởng YoY của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Tháng 10 nằm trong vùng 14-15% duy trì từ tháng 6, so với 8-12% giai đoạn tháng 1-5.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Khách quốc tế theo tháng, triệu lượt



Khách quốc tế theo tháng, cả hai năm vẽ từ tháng 1. Tháng 10/2026 cao hơn +7.0% so với tháng 10/2025 và +4.9% so với tháng 9.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Xu hướng và biến động 12 tháng

Chỉ tiêu	Diễn biến	Mới nhất	So kỳ trước	So cùng kỳ năm trước
Sản xuất công nghiệp (YoY)		**14.98%**	+0.81pp	+4.18pp
PMI		**52.3**	+0.4	-2.2
Bán lẻ (YoY)		**14.74%**	+0.62pp	+7.54pp
Khách quốc tế, triệu lượt - cơ sở 10 tháng		**1.85**	+0.09	n.a

Điều này cho thấy Chế biến chế tạo (15.73% YoY) và điện, khí đốt (15.65%) là động lực chính tháng 10, trong khi khai khoáng giảm mạnh về 4.88% từ 13.35% của tháng 9. Lũy kế 10T2026, riêng chế biến chế tạo đóng góp 10.2pp vào mức tăng chung, dẫn đầu là kim loại cơ bản với 25.6% YoY. Chỉ số PMI 52.3 che khuất áp lực bên trong: đơn hàng mới tăng chậm nhất kể từ đầu chu kỳ phục hồi, sản lượng tăng chậm nhất sáu tháng, đơn hàng xuất khẩu giảm và việc làm giảm tháng thứ ba liên tiếp. Tiêu dùng vẫn giữ nhịp tốt – bán lẻ tăng 14.74% YoY, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 19.5% và lữ hành tăng 21.8%, trong khi khách quốc tế đạt 1.85mn (+7.0% YoY).

Cần theo dõi Một phần mức tăng PMI tháng 10 đến từ thời gian giao hàng của nhà cung cấp kéo dài, cấu phần này được tính đảo chiều trong chỉ số (trọng số 15%) nên lại kéo chỉ số chung lên, dù tín hiệu nền tảng – đơn hàng mới chậm lại, đơn hàng xuất khẩu giảm, việc làm giảm – lại theo chiều ngược lại.

02 Lạm phát

CPI chung giữ ở 5.09% YoY trong tháng 10, đi ngang so với tháng 9, trong khi lạm phát lõi giảm về 4.04% từ 4.45%. Khoảng cách 1.05pp giữa hai chỉ số, rộng nhất kể từ tháng 7/2024, cho thấy áp lực nằm ở nhiên liệu.

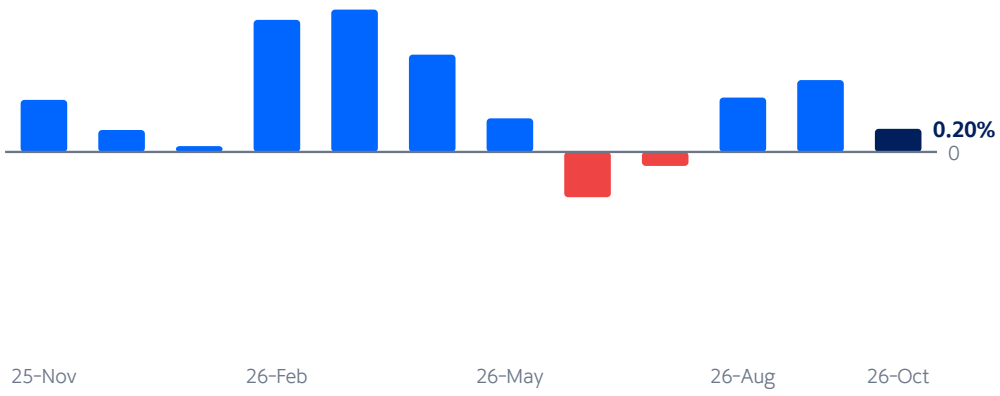
5.09%
CPI chung, T10, YoY
Đi ngang so với 5.08% của tháng 9; thấp hơn đỉnh 5.60% của tháng 5

4.04%
CPI lõi, T10, YoY
Giảm từ 4.45%; CPI lõi -0.05% MoM

+15.57%
Giao thông vận tải, YoY
Nhiên liệu +35.03% YoY; đóng góp 1.55pp vào CPI chung

+6.50%
Nhà ở & điện nước, YoY
Đóng góp không đổi 1.47pp; gas đun nấu +51.2%

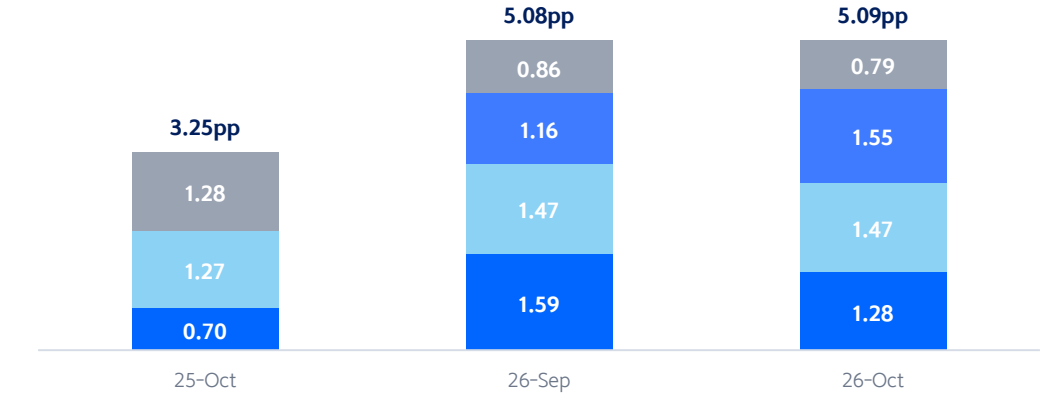
CPI chung, biến động theo tháng %



Biến động hàng tháng của CPI chung. Giao thông vận tải là yếu tố giữ cho tháng này ở mức dương; hầu hết các nhóm khác biến động ít hoặc giảm.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

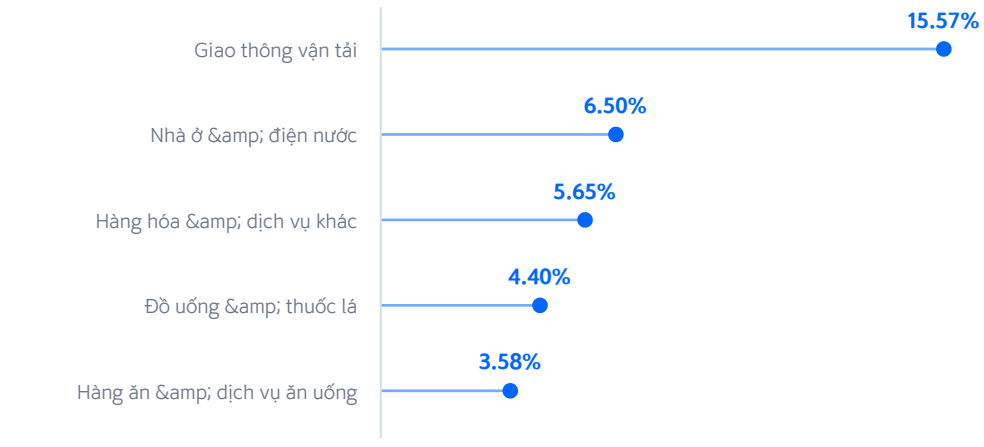
Cấu phần CPI chung, pp



Mỗi cột cộng lại bằng mức CPI chung YoY ghi phía trên. Giao thông vận tải tăng từ 0.00pp cùng kỳ năm trước lên 1.55pp hiện tại – thay đổi lớn nhất đứng sau mức tăng của CPI chung.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

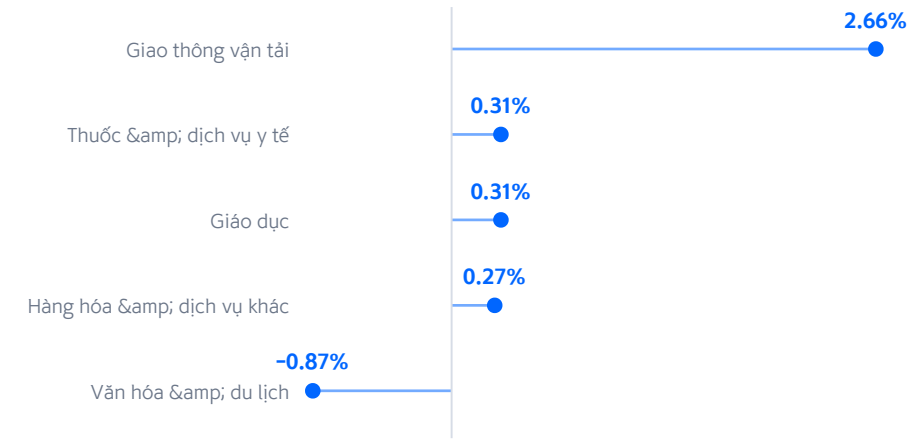
Năm mức tăng YoY lớn nhất theo nhóm CPI, tháng 10/2026 %



Năm mức tăng YoY lớn nhất trong 11 nhóm CPI. Giao thông vận tải dẫn đầu ở 15.57% nhờ nhiên liệu tăng 35.03%.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Năm biến động MoM lớn nhất theo nhóm CPI, tháng 10/2026 %



Năm biến động hàng tháng lớn nhất, theo độ lớn ở cả hai chiều. Giao thông vận tải ở mức 2.66% vượt xa phần còn lại; nếu loại trừ, rổ hàng hóa làm giảm 0.07pp trong biến động hàng tháng.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Xu hướng và biến động 12 tháng

Chỉ tiêu	Diễn biến	Mới nhất	So kỳ trước	So cùng kỳ năm trước
CPI chung (MoM)		**0.20%**	-0.42pp	0.00pp
CPI chung (YoY)		**5.09%**	+0.01pp	+1.84pp

Điều này cho thấy Giao thông vận tải là lý do khiến lạm phát duy trì ở mức cao. Nhóm này tăng 15.57% YoY khi nhiên liệu tăng 35.03%, đóng góp 1.55pp vào CPI chung, tăng từ 1.16pp của tháng 9 và 0.00pp của cùng kỳ năm trước – biến động đơn lẻ này chiếm khoảng 84% trong mức tăng 1.84pp của lạm phát chung trong mười hai tháng qua. Nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng đóng góp không đổi 1.47pp trên mức tăng 6.50%, với gas đun nấu tăng 51.2% và dầu hỏa 43.07%. Đóng góp của hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm về 1.28pp từ 1.59pp (nhóm tăng 3.58% YoY), và tất cả các nhóm còn lại đóng góp 0.79pp. So với tháng trước, giao thông vận tải là biến động lớn duy nhất ở mức 2.66% (0.27pp): xăng tăng 6.86% và dầu diesel 0.75%, bù trừ một phần bởi giá vé máy bay mùa thấp điểm giảm 10.58%. Bốn nhóm giảm, dẫn đầu là văn hóa, giải trí và du lịch (-0.87%) do khuyến mãi mùa thấp điểm, và hàng ăn, dịch vụ ăn uống (-0.24%, -0.09pp) khi thịt lợn giảm 2.33% và gạo giảm 0.92%. Bình quân 10T2026 đạt 4.57% CPI chung và 4.24% CPI lõi.

Cần theo dõi Từ 1/11, giá bán lẻ điện bình quân giảm 2.0% và thuế tiêu thụ đặc biệt với xăng được giảm về 0% đến hết 31/3/2027. Giá dầu Brent cũng giảm 8.7% vào ngày 4/11 xuống USD 94.62/bbl, sau khi bầu cử giữa kỳ Mỹ làm tăng kỳ vọng hạ nhiệt xung đột với Iran. Những yếu tố này sẽ giảm áp lực giá trong tháng 11 và 12, hỗ trợ CPI bình quân năm 2026 hướng tới mục tiêu khoảng 4.5% của Quốc hội.

03 Thương mại & Đầu tư

Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại USD 7.31bn trong tháng 10, mức thặng dư tháng cao nhất trong cửa sổ 36 tháng. Đầu tư công và FDI đều đạt mức cao nhất trong năm.

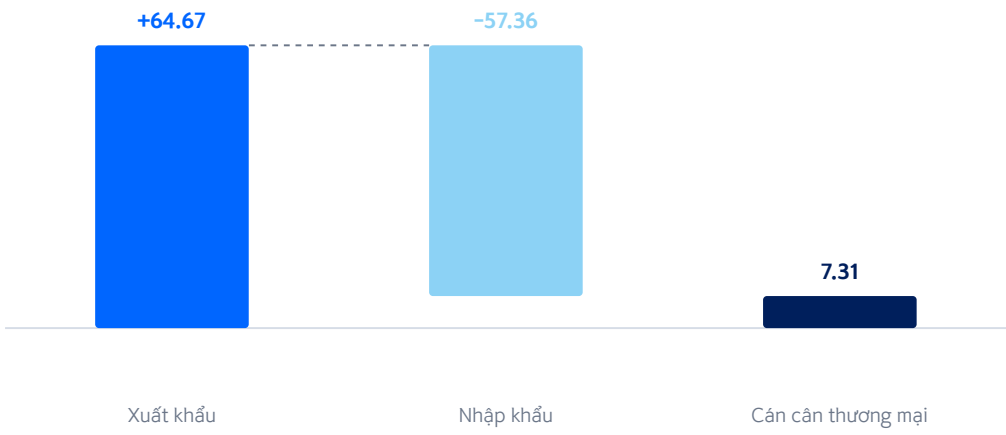
USD 7.31bn
Cán cân thương mại, T10
Xuất khẩu USD 64.67bn (+53.5% YoY), nhập khẩu USD 57.36bn (+44.7%)

-USD 12.06bn
Cán cân thương mại, 10T2026
So với thặng dư USD 19.28bn của 10T2025

USD 54.85bn
FDI đăng ký, 10T2026
+74.0% YoY; giải ngân USD 24.08bn, +13.1%

VND 780.13tn
Đầu tư công, 10T2026
+23.7% YoY; riêng tháng 10 đạt VND 121.64tn, cao nhất năm 2026

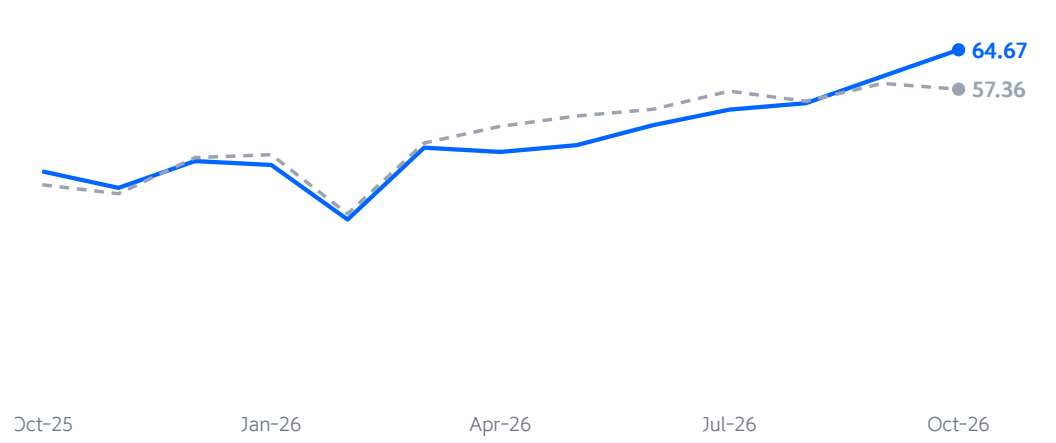
Cán cân thương mại tháng 10 hình thành như thế nào, USD bn



Đọc từ trái sang phải: USD 64.67bn hàng hóa xuất đi trong tháng 10 và USD 57.36bn nhập về, để lại thặng dư USD 7.31bn – tháng thặng dư thứ hai liên tiếp, sau USD 1.27bn của tháng 9.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

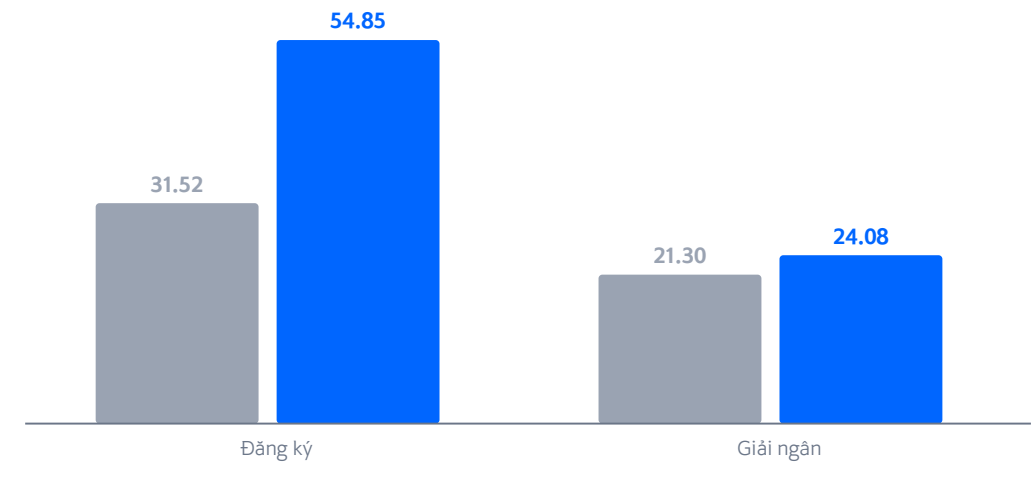
Xuất nhập khẩu, xu hướng 13 tháng, USD bn



Mười ba tháng xuất nhập khẩu, cùng một trục. Hai dòng chảy di chuyển cùng chiều, đặc trưng của nền kinh tế gia công tái xuất: nguyên liệu nhập khẩu lại xuất đi dưới dạng thành phẩm.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

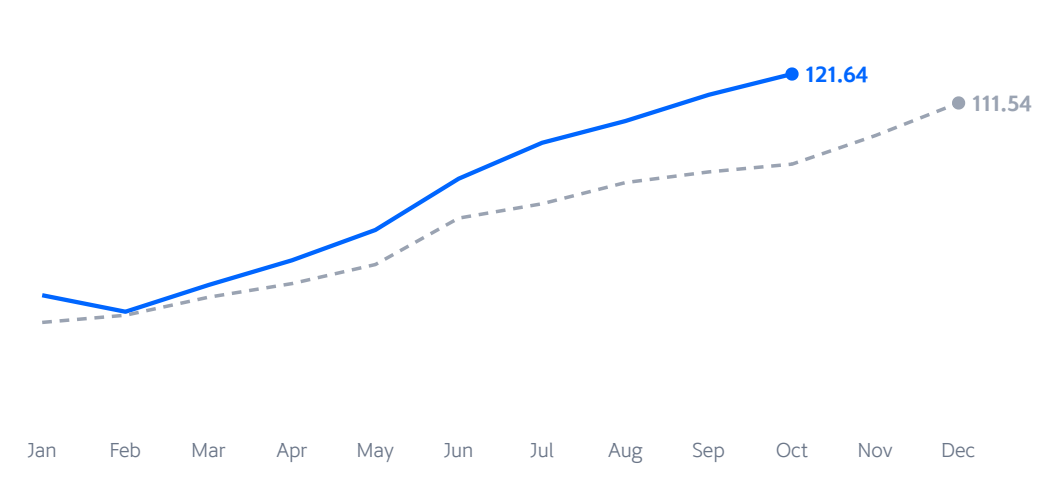
FDI lũy kế đến cuối tháng 10, USD bn



Tổng lũy kế 10 tháng của mỗi năm, đặt cạnh nhau. FDI đăng ký là vốn cam kết chính thức; FDI giải ngân là vốn thực tế đã triển khai. Cả hai đều tăng mạnh so với 2025.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Đầu tư công giải ngân, theo tháng, VND tn



Giải ngân theo tháng, cả hai năm vẽ từ tháng 1. Tháng 10/2026 đạt VND 121.64tn, tháng cao nhất trong năm, đưa lũy kế 10T2026 lên VND 780.13tn, tăng +23.7% so với 10T2025.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Xu hướng và biến động 12 tháng

Chỉ tiêu	Diễn biến	Mới nhất	So kỳ trước	So cùng kỳ năm trước
Xuất khẩu (USD bn)		**64.67**	+4.92	+22.56
Nhập khẩu (USD bn)		**57.36**	-1.08	+17.73
Cán cân thương mại (USD bn)		**7.31**	+6.04	+4.82
Đầu tư công (VND tn)		**121.64**	+7.27	+31.36

Điều này cho thấy Xuất khẩu đạt mức cao nhất trong cửa sổ theo dõi, USD 64.67bn (+53.5% YoY), dẫn dắt bởi khu vực FDI (+61.2%) so với +13.5% của khối trong nước, trong khi nhập khẩu hạ về USD 57.36bn (-1.8% MoM). Mức thâm hụt lũy kế 10T2026 là -USD 12.06bn, so với thặng dư USD 19.28bn của 10T2025, do nhập khẩu (+37.6%) tăng nhanh hơn xuất khẩu (+27.7%). Tổng kim ngạch thương mại lần đầu vượt USD 1,000bn; riêng điện tử chiếm USD 149.4bn kim ngạch xuất khẩu (+71.0%) và USD 215.3bn kim ngạch nhập khẩu (+74.4%). Đầu tư công giải ngân VND 121.64tn trong tháng 10, tăng +34.7% so với tháng 10/2025, đưa lũy kế 10T2026 lên VND 780.13tn (+23.7%). FDI đăng ký đạt USD 54.85bn trong 10T2026 (+74.0%, mức cao nhất 10 tháng kể từ 2009), trong khi FDI giải ngân USD 24.08bn (+13.1%) có 82.9% nằm trong lĩnh vực chế biến chế tạo – khoảng cách giữa đăng ký và giải ngân nới rộng lên USD 30.8bn từ USD 10.2bn cùng kỳ năm trước. Nhu cầu bên ngoài có dấu hiệu khởi sắc hơn so với giữa năm: PMI dịch vụ Mỹ đạt 56.1 trong tháng 10 (từ 58.8 của tháng 9), và tăng trưởng EU đạt 0.5% QoQ trong quý III/2026, tăng từ 0.7% của quý II.

04 Thị trường tiền tệ & Tỷ giá

Lãi suất liên ngân hàng bật tăng mạnh trong tháng 10, trong khi VND giảm 1.0% trong tháng nhưng vẫn mạnh hơn 2.3% so với cuối năm 2025. Các NHTM nhà nước giảm lãi suất huy động lần đầu kể từ tháng 4/2024.

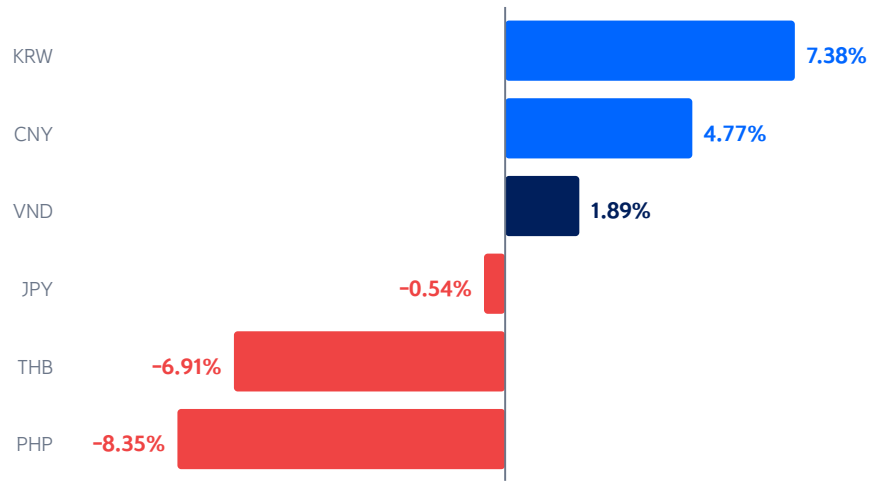
5.79%
LS liên NH qua đêm, 30/10
Từ 0.87% ngày 25/9; bình quân tháng 10 đạt 4.29%

5.40%
LS huy động 12 tháng SOCB, T10
Giảm từ 5.90%; lần thay đổi đầu tiên kể từ tháng 3, lần giảm đầu tiên kể từ tháng 4/2024

+1.89%
VND so với USD, 2026 YTD
KRW +7.38%, THB -6.91%, CNY +4.77% cùng kỳ

+11.59%
Tăng trưởng tín dụng, YTD T9
13.86% cùng kỳ 2025; chênh lệch với huy động 1.81pp

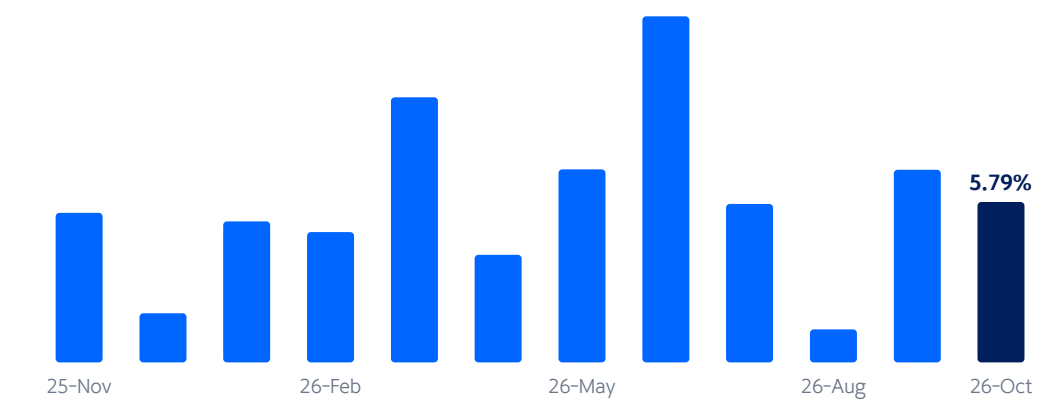
Tiền tệ khu vực so với USD, 2026 YTD %



Biến động so với USD tính từ đầu năm. VND đứng trước phần lớn các đồng tiền khu vực, chỉ sau KRW và CNY.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

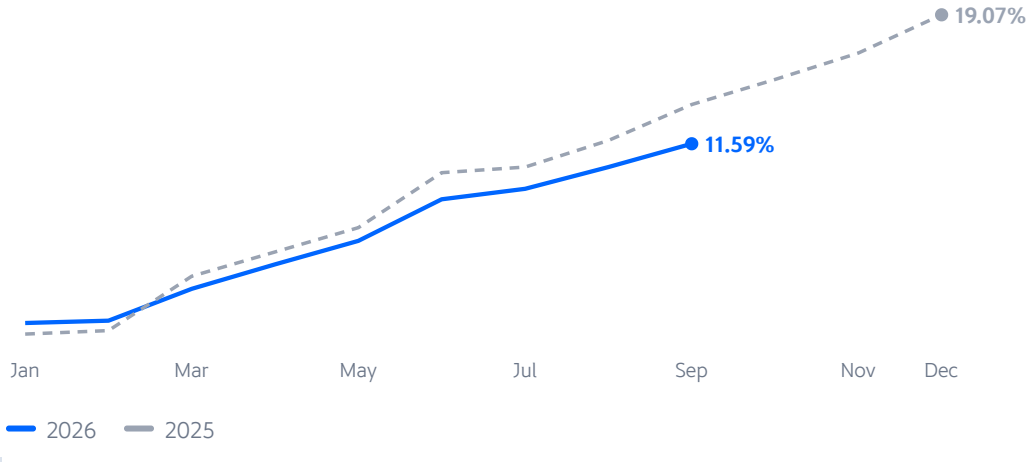
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm, cuối tháng %



Lãi suất liên ngân hàng qua đêm cuối tháng. Mức tăng lên 5.79% ngày 30/10 diễn ra sau một tháng hút ròng và bơm ròng vào cuối tháng.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

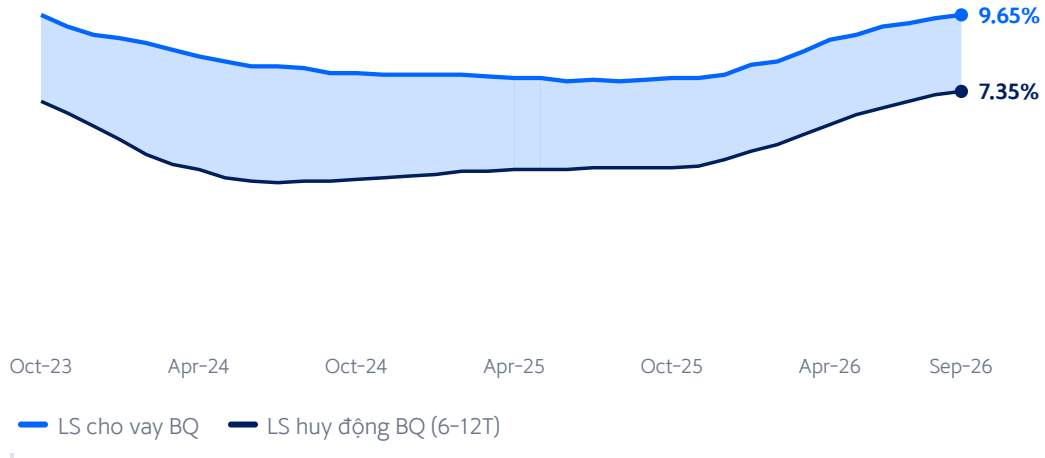
Tăng trưởng tín dụng YTD theo tháng, %



Tăng trưởng tín dụng lũy kế theo tháng, cả hai năm vẽ từ tháng 1. Tính đến tháng 9: 11.59% năm 2026 so với 13.86% năm 2025.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Lãi suất cho vay và huy động bình quân, % – khoảng cách là biên lãi ròng



Khoảng tô màu là biên lãi ròng cho vay-huy động toàn hệ thống. Tính đến tháng 9 ở mức 2.30pp, giảm từ 2.65pp cùng kỳ năm trước. Chuỗi số liệu này chậm một tháng so với lãi suất SOCB ở trên.

Nguồn: GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Xu hướng và biến động 12 tháng

Chỉ tiêu	Diễn biến	Mới nhất	So kỳ trước	So cùng kỳ năm trước
Lãi suất liên NH qua đêm		**5.79%**	-1.16pp	+1.34pp
LS huy động bình quân SOCB		**5.40%**	-0.50pp	+0.72pp
Tăng trưởng tín dụng (YTD)		**n.a**	n.a	n.a
Tỷ giá VND/USD		**26,140**	+250	-1,620

Điều này cho thấy Lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng lên 5.79% vào ngày 30/10 từ 0.87% ngày 25/9, bình quân tháng 10 đạt 4.29% so với 3.36% của tháng 9; lãi suất kỳ hạn 3 tháng đóng cửa ở 7.47%, tăng từ 6.92%. Hoạt động trên thị trường mở của SBV là hút ròng trong phần lớn tháng 10 trước khi bơm ròng VND 8.05tn ngày 28/10 và VND 16.07tn ngày 30/10. Tỷ giá VND/USD trên thị trường tự do đóng cửa tháng 10 ở VND 26,140, giảm 1.0% so với VND 25,890 cuối tháng 9 nhưng tăng 2.3% so với VND 26,750 cuối năm 2025, dù DXY tăng 2.39 điểm trong tháng. Trong khu vực, VND tăng 1.89% so với USD tính từ đầu năm 2026, thấp hơn KRW (+7.38%) và CNY (+4.77%) nhưng cao hơn JPY (-0.54%), THB (-6.91%) và PHP (-8.35%). Tăng trưởng tín dụng đạt 11.59% YTD tính đến tháng 9, so với 13.86% cùng kỳ năm trước, trong khi tăng trưởng huy động tăng tốc lên 9.78% từ 6.84% của tháng 8 - thu hẹp khoảng cách tín dụng-huy động về 1.81pp từ 3.4pp-3.8pp giai đoạn tháng 6-8. Các NHTM nhà nước giảm lãi suất huy động 12 tháng bình quân về 5.40% từ 5.90%, lần thay đổi đầu tiên kể từ tháng 3 và lần giảm đầu tiên kể từ tháng 4/2024, trong khi mặt bằng lãi suất toàn hệ thống (chậm một tháng, tính đến tháng 9) vẫn tăng nhưng chậm lại: lãi suất huy động bình quân 7.35% và cho vay 9.65%, cả hai đều tăng +0.10pp trong tháng.

Cần theo dõi Việc NHTM nhà nước giảm lãi suất huy động trong tháng 10 chưa phản ánh vào chuỗi số liệu toàn hệ thống, vốn chậm một tháng. So với cùng kỳ năm trước, lãi suất huy động toàn hệ thống vẫn tăng +2.30pp và cho vay tăng +1.95pp, thu hẹp biên lãi ròng bình quân về 2.30pp từ 2.65pp cùng kỳ năm trước - cần theo dõi xem đợt giảm của khối SOCB có đánh dấu một bước ngoặt hay không.

SHINHAN SECURITIES VIETNAM

> Khuyến cáo · Phần này của báo cáo ("Điểm nhấn chính · Trực quan hóa") do Claude AI tái cấu trúc và trực quan hóa từ báo cáo kinh tế vĩ mô gốc do Trung tâm Nghiên cứu Chứng khoán Shinhan Việt Nam biên soạn (bản gốc có giá trị tham chiếu chính thức). Phần này chỉ truyền tải các số liệu và sự kiện đã nêu trong bản gốc, không chứa khuyến nghị đầu tư, giá mục tiêu, và không được dùng làm căn cứ cho bất kỳ quyết định đầu tư nào.

Thuật ngữ dùng trong phần này

YoY	So với cùng kỳ năm trước
MoM	So với tháng trước
YTD	Lũy kế từ đầu năm, tính từ 1/1
pp	Điểm phần trăm - chênh lệch số học giữa hai tỷ lệ phần trăm
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng - khảo sát hàng tháng; trên 50 là mở rộng
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp - khối lượng sản xuất chế biến chế tạo, khai khoáng và tiện ích
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng. CPI lõi loại trừ năng lượng và thực phẩm biến động mạnh
Đóng góp	Phần một cấu phần chiếm trong chỉ số chung, tính bằng điểm phần trăm
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đăng ký = cam kết chính thức; giải ngân = vốn thực tế đã triển khai
SOCB	Ngân hàng thương mại nhà nước
DXY	Chỉ số đô la Mỹ, đo so với rổ các đồng tiền chủ chốt
OMO	Nghiệp vụ thị trường mở - hoạt động mua bán của ngân hàng trung ương nhằm điều tiết thanh khoản hệ thống
bn / tn	Tỷ / nghìn tỷ

Nguồn số liệu · GSO, SBV, FiinPro-X, Bloomberg, S&P Global, Shinhan Securities Vietnam

Báo cáo gốc do Shinhan Securities Vietnam - Trung tâm Nghiên cứu - Niên Nguyễn - Associate Manager biên soạn

Tài liệu này chỉ mang tính cung cấp thông tin, không phải khuyến nghị đầu tư. Quyết định đầu tư cuối cùng và trách nhiệm liên quan thuộc về nhà đầu tư.

(c) 2026 Shinhan Securities Vietnam. Bảo lưu mọi quyền.